

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS-PT

Ngày: 06 - 01 - 2025

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Ông Chu Thái Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định bị ông Nguyễn Xuân T là bị đơn trong vụ án kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 392/2024/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Văn L – Công ty L3, Đoàn luật sư Hà Nội. có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện G tỉnh Nam Định; “có đơn xin vắng mặt”.

+ Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

+ Bà Phan Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

+ Ông Vũ Văn T2, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm S, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định; “có đơn xin vắng mặt”.

+ Bà Vũ Thị N, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm S, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định; “có đơn xin vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 02-4-2024 và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Năm 2018, chị nhận chuyển nhượng thửa đất số 264, tờ bản đồ số 6, diện tích 109 m² tại xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định của vợ chồng ông Vũ Văn T2, bà Vũ Thị N (đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 026923 ngày 18/06/2018). Nguồn gốc thửa đất là được tách từ thửa đất của cụ Nguyễn Xuân R1 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn R, bà Phan Thị H; sau đó vợ chồng ông R chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông T2. Khi nhận chuyển nhượng, chị đã được xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và do thửa đất có vị trí đối diện đất bố mẹ đẻ chị nên chị đã rất tin tưởng và hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng tại Ủy ban nhân dân xã B. Đầu năm 2019, do có nhu cầu làm nhà thì ông Nguyễn Xuân T phản đối, không công nhận quyền sử dụng đất của chị đối với thửa đất trên vì ông T cho rằng diện tích đất này nằm trong thửa đất của ông T và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Sau đó chị có làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã B tiến hành hòa giải nhưng không thành do ông T kiên quyết không đồng ý mặc dù ông R (anh trai ông T) thừa nhận việc ông R đã chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T2; ông T2 cũng nêu rõ việc chuyển nhượng đất giữa ông với ông R hoàn toàn đúng quy định pháp luật, có sự bàn giao thực địa dưới sự chứng kiến của địa chính xã B cùng công an xã. Đến năm 2023, ông T tiến hành xây dựng tường bao và trồng cây tại thửa đất trên và chị đã tiếp tục có làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã B; Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Nay chị đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 264, tờ bản đồ số 6, diện tích 109 m² đất ở tại xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 026923 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 18/06/2018 thuộc quyền sử dụng của chị, buộc ông Nguyễn Xuân T tháo dỡ tường bao đã xây dựng, di dời những cây đã trồng trên thửa đất của chị. Tại phiên tòa, chị đề nghị nhận sở hữu cây trồng và công trình trên đất tranh chấp và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng, công trình xây dựng trên đất cho ông T.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 17-4-2024 bị đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày: Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị D. Nguồn gốc đất của ông được bố ông là Nguyễn Xuân R1 chuyển nhượng cho từ năm 1995, đến năm 1998 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của chị D hiện đã được cấp giấy chứng nhận đang trồng lúa trên một phần hai diện tích đất của ông đang sử dụng từ năm 1995 đến nay.

Tại phiên tòa bà Trần Thị T1 trình bày: Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị D. Vợ chồng ông bà được bố mẹ cho đất và đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Phần đất của chị D hiện đã được cấp giấy chứng nhận có một nửa trồng lúa lên một phần diện tích đất của vợ chồng bà.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 17-4-2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R và bà Phan Thị H trình bày: Phần diện tích đất các bên tranh chấp là của vợ chồng ông, bà đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Vũ Văn T2. Bố mẹ của ông R là cụ Nguyễn Xuân R1 và cụ Chu Thị T3 đã cho vợ chồng ông bà thừa đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Trong thời gian con ông bị nghiện nên đã mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đi cầm cố cho ông Vũ Văn T2 để vay tiền. Do gia đình khó khăn không có tiền trả nợ nên đến tháng 11 năm 2010, vợ chồng ông đã làm thủ tục chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông Vũ Văn T2.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ông Vũ Văn T2 và bà Vũ Thị N trình bày: Năm 2007 vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông, bà Nguyễn Văn R và bà Phan Thị H thửa số 264 tờ bản đồ số 6, diện tích 109 m² tại xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định và vợ chồng ông, bà đã được Sở tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Khi hai bên làm thủ tục chuyển nhượng đều có hàng xóm chứng kiến, chính quyền địa phương, cán bộ địa chính xã đến đo đạc và xác định mốc giới. Đến năm 2018, vợ chồng ông bà chuyển nhượng lại thửa đất trên cho chị Nguyễn Thị Thanh D, hai bên làm hợp đồng chuyển nhượng tại Ủy ban nhân dân xã B. Nay giữa chị D và ông T xảy ra tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Xuân T4 trình bày: Ông và ông T, ông R là anh em. Đất của ông T đã được bố mẹ chuyển nhượng cho từ năm 1995 và đến năm 1998 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất đang tranh chấp có một phần trồng lúa lên diện tích đất của ông T.

Tại biên bản thu thập, tài liệu chứng cứ ngày 09-5-2024, cơ sở xã B cung cấp: Tại bản đồ năm 1995, thửa đất số 01 tờ bản đồ số 6 tổng diện tích 1385 m² gồm có đất của ông R1 ở phía giáp mặt đường dọc diện tích 1113 m² và đất của ông T có diện tích 272 m². Tại bản đồ chỉnh lý năm 2011 thể hiện diện tích ngoài đường dọc có diện tích đất của ông T2 và ông R1.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 09-5-2024 và ngày 17-5-2024 cụ thể như sau: Thửa đất tranh chấp có vị trí như sau: Phía Bắc giáp thổ ông R1; phía Đông giáp thổ ông R1; phía Tây giáp đường dọc xóm; phía Nam giáp lối đi vào nhà ông R1; công trình xây dựng trên đất: phía giáp đường dọc là tường xây gạch bi cao 1,5m; phía cạnh bên nhà bà Lua L1 tường xây gạch bi cao 1,1m; về cây trồng xây dựng trên đất: có 01 cây nhãn cao khoảng 03m; 01 cây vú sữa cao khoảng 0,5m, 01 cây mít cao khoảng 02m, 01 cây bưởi cao khoảng 02 m, một phần diện tích đang trồng ngô; giá trị công trình xây dựng trên đất: 1.387.000 đồng và giá trị cây trồng là 1.196.000 đồng.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định đã quyết định: Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh D; Chị Nguyễn Thị Thanh D được quyền sử dụng 109 m² đất và được quyền sở hữu công trình xây dựng, cây trồng trên đất tại thửa đất số 264, tờ bản đồ số 6 tại xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 026923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 18/06/2018 (cạnh phía Bắc giáp thổ ông R1: 4,35m; phía Nam giáp lối đi vào nhà ông R1: 25m; phía Đông giáp thổ ông R1: 25m; phía Tây giáp đường dọc xóm: 4,35m); Chị Nguyễn Thị Thanh D có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Xuân T giá trị xây dựng và giá trị cây trồng trên đất là 2.583.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/9/2024, ông Nguyễn Xuân T làm đơn kháng cáo với nội dung: Thửa đất đang tranh chấp số 264, tờ bản đồ số 6, diện tích 109 m² có nguồn gốc của vợ chồng tôi. Năm 1995, bố mẹ tôi chuyển nhượng cho tôi 272 m² và tôi đã được cấp bìa đỏ năm 1998. Năm 2007, bố mẹ tôi tự ý chuyển nhượng 109 m² cho ông R và bà H nhưng không được sự đồng ý của tôi và các thành viên trong gia đình. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng giữa bố mẹ tôi và ông R, bà H là vô hiệu. Ông R và bà H chuyển nhượng cho ông T2 và bà N, ông T2 và bà N chuyển nhượng cho chị D là vô hiệu; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L2 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người liên quan; Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Xuân T có làm đơn đề nghị giám định chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Xuân R1 và ông Nguyễn Văn R. Đề nghị Tòa án xem xét và thẩm định tại chỗ, thu thập chứng cứ về biến động quyền sử dụng đất từ bố mẹ tôi cho tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T.

Về án phí đương sự phải nộp theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Xuân T nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T.

[2.1] Nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất số 264 tờ bản đồ số 6 tại xóm A, xã B là của 2 cụ Nguyễn Xuân R1 và bà Chu Thị The T6 từ thửa số 01 tờ bản đồ số 6 sau đó chuyển cho con trai là ông Nguyễn Văn R. Tại bản đồ năm 1995, thửa đất số 01 tờ bản đồ số 6 có diện tích 1385 m² gồm có đất của cụ R1 diện tích 1113m² (vị trí giáp đường dong) và đất của ông T có diện tích 272 m². Tại bản đồ chỉnh lý năm 2011, thể hiện phần diện tích phía ngoài mặt đường dong có phần diện tích đất ở của ông T2 và cụ R1, diện tích đất của ông T2 109 m². Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06-6-2007, ông Nguyễn Xuân R1, bà Chu Thị T3 đã chuyển nhượng 109 m² đất tại thửa số 1, tờ bản đồ số 6, xóm A xã B cho ông Nguyễn Văn R và bà Phan Thị H; ông R và bà H đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/2007. Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30-11-2010, ông Nguyễn Văn R, bà Phan Thị H chuyển nhượng 109 m² đất thuộc thửa đất 264, tờ bản đồ số 6 tại xóm A, xã B cho ông Vũ Văn T2 và bà Vũ Thị N; ông T2, bà N đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2011. Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25-5-2018, ông Vũ Văn T2 và bà Vũ Thị N chuyển nhượng phần diện tích đất trên cho chị Nguyễn Thị Thanh D và chị D đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/6/2018. Theo sơ đồ khảo sát thực địa do Công ty cổ phần T7 thực hiện ngày 09/5/2024, phần diện tích đất tranh chấp có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thổ ông R1; phía Đông giáp thổ ông R1; phía Tây giáp đường dong xóm; phía Nam giáp ngõ vào nhà ông R1. Sau khi đối chiếu hình thể thửa đất, ranh giới của các thửa đất được thể hiện tại Trích lục thửa đất với bản đồ giải thửa của các bản đồ địa chính xã B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các đương sự; do đó có đủ cơ sở xác định thửa đất số 264, tờ bản đồ số 6, diện tích 109 m² tại xóm A, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/06/2018 thuộc quyền sử dụng của chị Nguyễn Thị Thanh D.

[2.2] Những vấn đề liên quan trên đất tranh chấp: Năm 2019, chị D có nhu cầu xây dựng nhà ở thì xảy ra tranh chấp và UBND xã B đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Đầu năm 2023, ông T đã xây tường bao và trồng cây trên đất. Tại đơn khởi kiện, chị D yêu cầu ông T phá dỡ tường bao và di dời cây trồng trên đất tranh chấp; Tại phiên tòa, chị D nhất trí nhận sở hữu công trình xây dựng và cây trồng trên đất và thanh toán giá trị xây dựng 1.387.000 đồng và

cây trồng cho ông T là 1.196.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của chị D nên được chấp nhận.

[2.3] Thừa đất đang tranh chấp số 264, tờ bản đồ số 6, diện tích 109 m² có nguồn gốc của vợ chồng tôi. Năm 1995, bố mẹ tôi chuyển nhượng cho tôi 272 m² và tôi đã được cấp bìa đỏ năm 1998. Năm 2007, bố mẹ tôi tự ý chuyển nhượng 109 m² cho ông R và bà H nhưng không được sự đồng ý của tôi và các thành viên trong gia đình. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng giữa bố mẹ tôi và ông R, bà H là vô hiệu. Ông R và bà H chuyển nhượng cho ông T2 và bà N, ông T2 và bà N chuyển nhượng cho chị D là vô hiệu.

HĐXX nhận định: Thừa đất số 264 tờ bản đồ số 6 tại xóm A, xã B đang tranh chấp nguồn gốc là của 2 cụ Nguyễn Xuân R1 và bà Chu Thị The T6 từ thửa số 01 tờ bản đồ số 6 sau đó chuyển cho con trai là ông Nguyễn Văn R. Tại bản đồ năm 1995, thửa đất số 01 tờ bản đồ số 6 có diện tích 1385 m² gồm có đất của cụ R1 diện tích 1113m² (vị trí giáp đường dong) và đất của ông T có diện tích 272 m². Như vậy, tổng diện tích đất của cụ R1 và cụ T3 là 1385 m², sau khi tách cho ông T 272 m² thì diện tích còn lại là 1385 m² – 272 m² = 1113 m². Ngày 06-6-2007, ông Nguyễn Xuân R1, bà Chu Thị T3 đã chuyển nhượng 109 m² đất tại thửa số 1, tờ bản đồ số 6, xóm A xã B cho ông Nguyễn Văn R và bà Phan Thị H; ông R và bà H đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/2007. Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30-11-2010. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ R1, cụ T3 và ông R, bà H đảm bảo đúng qui định của pháp luật; Ông T kháng cáo cho rằng bố mẹ ông tự ý chuyển nhượng 109 m² cho ông R và bà H nhưng không được sự đồng ý của ông và các thành viên trong gia đình và hợp đồng chuyển nhượng giữa bố mẹ ông và ông R, bà H vô hiệu là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L2 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người liên quan.

HĐXX nhận định: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ R1, cụ T3 và ông R, bà H ngày 06/6/2007 đảm bảo đúng qui định của pháp luật. Thời điểm chuyển nhượng cụ R1 và cụ T3 là người có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất. Việc định đoạt của cụ R1 và cụ T3 không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các thành viên trong gia đình. Vì vậy, ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L2 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Ông Nguyễn Xuân T có làm đơn đề nghị giám định chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Xuân R1 và ông Nguyễn Văn R. Đề nghị Tòa án xem xét và thẩm định tại chỗ, thu thập chứng cứ về biến động quyền sử dụng đất từ bố mẹ tôi cho tôi.

HĐXX nhận định: Chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Xuân R1 và ông Nguyễn Văn R là ký giáp ranh hộ liền kề. Ông T không tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký của ông T; Phần đất ông T được bố mẹ cho và đang sử dụng không liên quan đến phần diện tích đất mà chị D nhận chuyển nhượng từ ông T2 và bà N nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu xem xét và thẩm định tại chỗ của ông T; Việc thu thập chứng cứ về biến động quyền sử dụng đất từ bố mẹ ông T cho ông T không liên quan đến việc chuyển nhượng giữa ông T2, bà N và chị D nên HĐXX không chấp nhận đề nghị này của ông T.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy xác định quan hệ pháp luật, tư cách của những người tham gia tố tụng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung; Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy đã áp dụng qui định của Bộ luật dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX không phát hiện thấy sai sót gì. Người kháng cáo ông Nguyễn Xuân T không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. HĐXX quyết định giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Xuân T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV. Ông Nguyễn Xuân T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, ông T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0004739 ngày 10/9/2024 của Chi cục thi hành án huyện Giao Thủy được đối trừ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND-TAND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tuấn